

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Nghệ An

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (tờ trình số 493/TTr-UBND.ĐC ngày 24 tháng 01 năm 2007), Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.648.821	100,00	1.648.821	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.163.227	70,55	1.448.720	87,87
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	249.627		259.132	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	193.772		190.463	
	Trong đó: đất trồng lúa	104.349		101.515	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	55.855		68.669	
1.2	Đất lâm nghiệp	906.660		1.178.182	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	331.928		613.032	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	374.521		395.146	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	200.211		170.004	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.934		10.400	
1.4	Đất làm muối	871		871	
1.5	Đất nông nghiệp khác	135		135	
2	Đất phi nông nghiệp	113.490	6,88	121.263	7,35
2.1	Đất ở	16.500		17.367	

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.232		15.605	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.269		1.763	
2.2	Đất chuyên dùng	51.217		60.028	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	582		671	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.543		3.872	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.420		3.719	
2.2.2.2	Đất an ninh	123		153	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.926		5.749	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	418		1.565	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.502		1.778	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	493		577	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.514		1.829	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	43.166		49.737	
2.2.4.1	Đất giao thông	27.082		28.107	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.879		13.077	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	116		116	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	621		3.649	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	253		306	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.661		2.376	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.191		1.560	
2.2.4.8	Đất chợ	188		245	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	152		152	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		148	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	303		303	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.767		6.946	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	38.649		36.566	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	53		53	
3	Đất chưa sử dụng	372.105	22,57	78.838	4,78

Ghi chú: (Đất do các đơn vị thuộc Bộ Công an quản lý là: 1.258 ha năm 2005 và 1.287 ha năm 2010).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.270
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.213
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.084
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181
1.2	Đất lâm nghiệp	3.023
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	102.862
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	2.500
2.2	Đất trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm	1.010
2.3	Đất khôi phục rừng sản xuất sang đất trồng rừng sản xuất	9.975
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất trồng cây lâu năm	3.534
2.5	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ	11.905
2.6	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng sản xuất	19.250
2.7	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	53.813
2.8	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng	865
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải là đất ở	4
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	3
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	8
	Trong đó: đất an ninh	8

3. Diện tích đất phải thu hồi

TT	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	6.270
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.231
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032

	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.084
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181
1.2	Đất lâm nghiệp	3.023
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34
2	Đất phi nông nghiệp	238
2.1	Đất ở	144
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141
2.1.1	Đất ở tại đô thị	3
2.2	Đất chuyên dùng	8
	Trong đó: đất an ninh	8
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	84

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	289.763
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.208
1.2	Đất lâm nghiệp	275.555
2	Đất phi nông nghiệp	3.503
2.1	Đất ở	405
2.2	Đất chuyên dùng	3.048
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	50

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An xác lập ngày 24 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010 của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821